TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **35**/2020/ DS-ST
Ngày:08-6-2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Cúc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Xuân Giao và bà Nguyễn Thị Tạc.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Trần Tố Lâm – chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 604/2019/TLST-DS ngày 08/10/2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐXX-ST ngày 20 tháng 3 năm 2020; Quyết định hoãn số 20/2020/QĐST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 08/2020/QĐST- DS ngày 13 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức Th. (Có mặt)

Địa chỉ: 4xx đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Phan S – Sinh năm 1990. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

*2. Bị đơn:*Bà Nguyễn Thị H và ông Đào Đức T. (Vắng mặt)

Địa chỉ:1xx đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

*3. Người có quyền nghĩa vụ liên quan***:**Bà Phạm Thị Bích H.(Vắng mặt)

Địa chỉ: 4xx đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Phan S – sinh năm 1990. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình tham gia tố tụngngười đại diện theo ủy quyền củanguyên đơn ông Nguyễn Phan S trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vợ chồng ông Nguyễn Đức Th, bà Phạm Thị Bích H có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H và Đào Đức T vay số tiền 300.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 08/7/2015. Bà H và ông T hẹn đến ngày 08/10/2015 sẽ trả hết số tiền trên cho ông Th bà H. Qua nhiều lần hứa hẹn nhưng không trả, đến ngày 27/6/2019 bà H và ông T viết giấy hẹn cam kết trả tiền cho ông Th nhưng vẫn không thực hiện. Nay ông Nguyễn Đức Th làm đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà H và ông T trả cho ông Th số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 08/10/2015 đến nay.

Khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất nhưng ông Th yêu cầu tính theo lãi suất ngân hàng 9%/ năm kể từ ngày 08/10/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Về thời gian và phương thức thanh toán:

Ông Thành đồng ý theo phương án trả nợ của bà H và ông T đưa ra. Trả thành 2 đợt:

Đợt 1: Ngày 05/01/2020 trả số tiền 150.000.000 đồng + 110.550.000 đồng tiền lãi.

Đợt 2: Ngày 15/3/2020 trả số tiền 150.000.000 đồng và toàn bộ lãi suất đến ngày trả nợ.

Tuy nhiên vợ chồng bà H, ông T không giữ theo đúng thỏa thuận nên ông Th vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, đề nghị trả hết toàn bộ số nợ trên cho ông Th.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 04/11/2019 bà Nguyễn Thị H và ông Đào Đức T trình bày:Vợ chồng ông Đào Đức T và bà Nguyễn Thị H có mối quan hệ quen biết với ông Nguyễn Đức Th, nên vào ngày 08/7/2015 vợ chồng ông bà có mượn của ông Nguyễn Đức Th số tiền 300.000.000 đồng, hẹn đến ngày 08/10/2015 sẽ trả số tiền trên, nhưng do vợ chồng ông bà chỉ đi vay dùm cho một người bạn, người này hứa sẽ trả cho vợ chồng ông bà nhưng đến nay vẫn chưa trả cho ông bà để ông bà đưa lại cho ông Th. Đến ngày 27/6/2019 thì ông Th có gọi vợ chồng ông bà tới và viết lại giấy hẹn trả nợ, ông bà hẹn đến ngày 30/8/2019 sẽ trả trước 150.000.000 đồng và 30/10/2019 sẽ trả hết 150.000.000 đồng còn lại, tuy nhiên người bạn của ông bà cũng hứa trả tiền cho ông bà để ông bà trả cho ông Th nhưng không trả nên ông bà vẫn chưa có tiền để trả cho ông Th. Khi vay hai bên không có thỏa thuận lãi suất, và ông bà không có thế chấp tài sản gì cho ông Th. Do hiện nay hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng ông bà vẫn chưa có tiền để trả cho ông Th. Ông Th khởi kiện thì vợ chồng bà H, ông T đồng ý trả nhưng đề nghị ông Th gia hạn trả nợ cho vợ chồng ông bà thêm một thời gian nữa.

Về thời gian trả nợ: Bà H, ông T hẹn đến cuối năm âm lịch 2019 (cuối tháng 1 năm 2020) vợ chồng ông bà sẽ mang tiền tới nhà trả cho ông Th 150.000.000 đồng và hẹn ra năm tháng 5 sẽ trả hết 150.000.000 đồng còn lại.

Mặc dù Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ bị đơn để tham gia tố tụng nhưng bị đơn bà H, ông T cố tình lẩn tránh, không hợp tác với Tòa án để giải quyết vụ án, vắng mặt không có lý do.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 14 tháng 11 năm 2019 bà Phạm Thị Bích H trình bày: Ngày 08/7/2015 vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Đào Đức T trú tại 1xx đường N, thành phố B có mượn của vợ chồng tôi số tiền 300.000.000 đồng, hẹn đến 08/10/2015 sau 3 tháng sẽ trả nhưng không thực hiện đúng hạn. Sau nhiều lần đòi nợ vợ chồng bà H vẫn không trả thì đến ngày 27/6/2019 bà H, ông T có viết giấy hẹn nợ trả thành 02 lần: lần 1 vào ngày 30/8/2019 và lần 2 vào ngày 30/10/2019, nhưng hết hạn vợ chồng bà H vẫn không trả nợ cho vợ chồng bà. Nay bà Bích H trình bày sự việc như trên là hoàn toàn đúng sự thật. Mong Tòa án xem xét giải quyết buộc vợ chồng bà H, ông T trả lại số tiền gốc 300.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của ngân hàng từ ngày 08/10/2015 đến nay.

Tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phan S trình bày: Trong quá trình giải quyết vụ án, thì vào ngày 03/3/2020 vợ chồng bà H, ông T đã trả cho vợ chồng ông Th số tiền 100.000.000 đồng và đến ngày 22/4/2020 vợ chồng bà H tiếp tục trả cho ông Th số tiền 60.000.000 đồng, thông qua chuyển khoản vào tài khoản của vợ ông Th là bà Phạm Thị Bích H. Hiện vợ chồng bà H, ông T còn nợ vợ chồng ông Th số tiền nợ gốc là 140.000.000 đồng. Do đó ông Nguyễn Phan S đề nghị Toà án tuyên buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Đào Đức T phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đức T tiền nợ gốc còn lại và tiền lãi suất, cụ thể như sau:

- Tiền lãi suất 9%/năm trên tổng số tiền nợ gốc mà vợ chồng bà H, ông T đã vay của vợ chồng ông Th là 300.000.000 đồng, tính từ ngày 08/10/2015 đến ngày 03/3/2020;

- Tiền lãi suất 9%/năm trên số tiền nợ gốc còn lại là 200.000.000 đồng, tính từ ngày 04/3/2020 (là ngày kế tiếp ngày bị đơn trả được số tiền 100.000.000 đồng), đến ngày 22/4/2020;

- Tiền lãi suất 9%/năm trên số tiền nợ gốc còn lại là 140.000.000 đồng, tính từ ngày 23/4/2020 (là ngày kế tiếp ngày bị đơn trả thêm được số tiền 60.000.000 đồng), đến ngày mở phiên toà là ngày 08/6/2020;

- Số tiền nợ gốc còn lại là 140.000.000 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Đức T trình bày: Đồng ý với yêu cầu của người đại diện theo uỷ quyền là ông Nguyễn Phan S trình bày ở trên và không có ý kiến tranh luận, bổ sung gì thêm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình thu thập chứng cứ từ khi thụ lý đến nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự, còn bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Đào Đức T và bà Nguyễn Thị H phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đức T tiền nợ gốc còn lại và tiền lãi suất, cụ thể như sau:

- Tiền lãi suất 9%/năm trên tổng số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng, tính từ ngày 09/10/2015 đến ngày 03/3/2020;

- Tiền lãi suất 9%/năm trên số tiền nợ gốc còn lại là 200.000.000 đồng, tính từ ngày 04/3/2020 đến ngày 22/4/2020;

- Tiền lãi suất 9%/năm trên số tiền nợ gốc còn lại là 140.000.000 đồng, tính từ ngày 23/4/2020 đến ngày mở phiên toà là ngày 08/6/2020;

- Số tiền nợ gốc còn lại là 140.000.000 đồng.

Về án phí: Ông Đào Đức T và bà Nguyễn Thị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu giải quyết là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn ông Đào Đức T và bà Nguyễn Thị H vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơnlà phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 08/7/2015 vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Đào Đức T ký giấy mượn tiền vợ chồng ông Nguyễn Đức T, bà Phạm Thị Bích H số tiền 300.000.000 đồng hẹn đến ngày 08/10/2015 sẽ trả. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng bà H ông T không trả được nợ nên đến ngày 27/6/2019 viết lại giấy hẹn trả nợ cho vợ chồng ông Th bà H, hẹn thời gian trả nợ từ ngày 27/6/2019 đến 30/8/2019 sẽ trả trước 150.000.000 đồng còn 150.000.000 đồng đến 30/10/2019 sẽ trả hết. Xét thấy đối với giấy mượn tiền ngày 08/7/2015 thì thời hiệu khởi kiện đối với vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản đã hết, tuy nhiên do đến ngày 27/6/2019 vợ chồng bà H, ông T đã viết lại giấy hẹn trả nợ. Theo khoản 1, khoản 2 Điều 157 Bộ luật dân sự vợ chồng bà H, ông T đã vi phạm thời hạn trả nợ, nhưng bà H ông T đã viết lại giấy hẹn trả nợ có nghĩa đã

thừa nhận nghĩa vụ trả nợ của mình đối với vợ chồng ông Th. Do đó thời hiệu khởi kiện bắt đầu tính lại kể từ ngày 28/6/2019. Nên ông Nguyễn Đức T nộp đơn khởi kiện vợ chồng bà H, ông T là còn trong thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[2.2] Về nợ gốc:

Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 08/7/2015 và giấy hẹn trả nợ ngày 27/6/2019 và lời khai của bà Nguyễn Thị H, ông Đào Đức T xác định vợ chồng bà H, ông T có mượn của ông Nguyễn Đức T, bà Phạm Thị Bích H số tiền là 300.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 08/7/2015 đến ngày 08/10/2015 (3 tháng) và giấy hẹn trả nợ từ ngày 27/6/2019 đến 30/10/2019. Khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất. Việc vợ chồng bà H, ông T không trả nợ theo thỏa thuận cho ông Th bà H là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, việc nguyên đơn ông Nguyễn Đức T khởi kiện yêu cầu hoàn trả số nợ gốc là 300.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 463 và Điều 465 Bộ luật dân sự.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Đức T và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phan S xác định bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Đào Đức T đã trả được cho nguyên đơn ông Nguyễn Đức T số tiền 160.000.000 đồng trừ vào tiền nợ gốc. Nguyên đơn ông Th yêu cầu bị đơn bà H, ông T tiếp tục hoàn trả số nợ gốc còn lại là 140.000.000 đồng là có căn cứ cần chấp nhận.

[2.3] Về lãi suất:

Khi vay trong giấy vay tiền các bên không có thỏa thuận lãi suất, bị đơn không tham gia hòa giải, đối chất xác định lãi suất hai bên thỏa thuận. Do không thỏa thuận được lãi suất khi vay nên Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lại lãi suất theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị tính theo lãi suất ngân hàng là 9%/năm là trong quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của các bên nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất từ ngày 08/10/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là chưa phù hợp theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử tính lại cho phù hợp. Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao quy định *"Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết kỳ hạn vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm"*. Do đó,theo giấy vay tiền đầu tiên ngày hẹn trả nợ là ngày 08/10/2015 thì thời gian chậm trả bắt đầu phải tính từ ngày 09/10/2015 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 08/6/2020). Cụ thể:

- Ngày 09/10/2015 đến ngày 03/3/2020:

(1) 300.000.000 đồng x 9%/năm x 4 năm 4 tháng 24 ngày = 118.800.000 đồng.

- Ngày 04/3/2020 đến ngày 22/4/2020 (bị đơn đã trả 100.000.000 đồng nợ gốc):

(2) 200.000.000 đồng x 9%/năm x 1 tháng 19 ngày =2.450.000 đồng.

- Ngày 23/4/2020 đến ngày 08/6/2020 (bị đơn đã trả 60.000.000 đồng nợ gốc):

(3) 140.000.000 đồng x9%/năm x 01 tháng 16 ngày =1.610.000 đồng.

Do đó tổng tiền lãi mà vợ chồng bà H, ông T phải trả cho vợ chồng ông Th là = (1) + (2) + (3) = 122.860.000 đồng (*Một trăm hai mươi hai triệu tám trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn)*

Như vậy bà Nguyễn Thị H và ông Đào Đức T còn nợ ông Nguyễn Đức T tổng số tiền nợ gốc và lãi là: 140.000.000 đồng + 122.860.000 đồng = 262.860.000 đồng (*Hai trăm sáu mươi hai triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng)*

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Đào Đức T và bà Nguyễn Thị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm; cụ thể:

5% x 262.860.000 đồng = 13.143.000 đồng (*Mười ba triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng)*

Nguyên đonông Nguyễn Đức T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đức Tsố tiền tạm ứng án phí là 7.500.000 đồng do ông Thành đã nộptheo biên lai số AA/2019/0002473 ngày 23/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Buôn Ma Thuột.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ: Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Nghị quyết 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao.

Căn cứ: Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử : Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đức T.

Buộc ông Đào Đức T và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đức T số tiền 262.860.000 đồng (*Hai trăm sáu mươi hai triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng)*.Trong đó nợ gốc là 140.000.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày 08/6/2020 là 122.860.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đào Đức T và bà Nguyễn Thị H phải chịu 13.143.000 đồng (*Mười ba triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Đức T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đức T số tiền tạm ứng án phí là 7.500.000 đồng, do ông Nguyễn Đức T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0002473 ngày 23/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Buôn Ma Thuột.

Nguyên đơn, người có quyền nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. BMT;
- CC THADS Tp. BMT;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ XƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Kim Cúc